

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU SINH THÁI H&C VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU SINH THÁI H&C VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: H&C VIETNAM ECOLOGICAL MATERIALS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: H&C VIETNAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400905141

**3. Ngày thành lập:** 04/02/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Km5 đường Hoàng Hoa Thám, Xã Quế Nham, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0974569222

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ tre như ống hút tre, nhà tre, bút tre và các sản phẩm khác từ tre | 1629(Chính) |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                           | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                   | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                               | 4632        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                               | 4649        |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến                                                                                    | 4663        |
| 7.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                | 4690        |
| 8.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                             | 4711        |
| 9.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4721        |
| 10. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4722        |
| 11. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                                  | 4773        |
| 12. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                 | 4781        |
| 13. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ                                                          | 4789        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 15. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                             | 0128 |
| 16. | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây gia vị, cây dược liệu, hương liệu hàng năm                                           | 0119 |
| 17. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                 | 0131 |
| 18. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                  | 0132 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                        | 0161 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                         | 0162 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                     | 0163 |
| 22. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                       | 0164 |
| 23. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                              | 0210 |
| 24. | Khai thác gỗ                                                                                                                        | 0220 |
| 25. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                       | 0231 |
| 26. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                        | 0232 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                        | 0240 |
| 28. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                            | 0321 |
| 29. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                         | 0322 |
| 30. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                             | 0311 |
| 31. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                          | 0312 |
| 32. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                     | 1010 |
| 33. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                             | 1020 |
| 34. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                        | 1030 |
| 35. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                 | 1050 |
| 36. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                      | 1610 |
| 37. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                   | 1621 |
| 38. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                             | 1622 |
| 39. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                 | 2012 |
| 40. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                   | 4669 |
| 41. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                 | 4662 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | DƯƠNG THỊ HẢI HẰNG | Số nhà 11 đường Hoàng Hoa Thám, Thị trấn Cao Thượng, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    | 121599216                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                              | Tổng số                   | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                              |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LƯU HỒNG CÔNG      | Thôn Yên Hưng, Xã Quảng Văn, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 90.000     | 900.000.000           | 45,000    | 038091020114                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                              | Tổng số                   | 90.000     | 900.000.000           | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                              |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                  |                           |        |             |        |           |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|
| 3 | PHẠM VĂN KHUÔNG | Thôn Tiên, Xã Dục Tú, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 60.000 | 600.000.000 | 30,000 | 012089949 |
|   |                 |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                 |                                                                  | Tổng số                   | 60.000 | 600.000.000 | 30,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LƯU HỒNG CÔNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 31/12/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038091020114

Ngày cấp: 22/04/2020

Nơi cấp: Cục trưởng Cục CS QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Yên Hưng, Xã Quảng Văn, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Yên Hưng, Xã Quảng Văn, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang